

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2018

V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Hồng.

2. Bà Dương Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 84/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc: “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24a/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1980 (có mặt).

Đăng ký thường trú: số 516A2 ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh BT.

Nơi ở hiện tại: ấp 1, xã S, thành phố B, tỉnh BT.

Bị đơn: Ông Trần Minh Tr, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Nơi cư trú: số 516A2 ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh BT

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày:*

Năm 1998, bà và ông Trần Minh Tr đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố B, tỉnh BT. Sau khi kết hôn, bà và ông Tr chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2003 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn về kinh tế, ông Tr thường đánh đập bà, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, hạnh phúc gia đình không còn nên bà và ông Tr đã ly thân từ tháng 10/2017 đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông Tr nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông Tr.

Quá trình chung sống, bà và ông Tr có hai con chung là Trần Chí T1, sinh ngày 01/01/2003 và Trần Chí T2, sinh ngày 10/9/2007, hiện cháu T1 đang sống với

ông Tr còn cháu T2 đang sống chung với bà ở ấp 1, xã S, thành phố B, tỉnh BT. Sau khi ly hôn bà đồng ý giao cháu T1 cho ông Tr tiếp tục nuôi dưỡng, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2, bà không cấp dưỡng cho ông Tr nuôi con cũng không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng cho bà nuôi con.

Về sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ông Trần Minh Tr đã được mời đến Tòa án nhưng ông Tr không đến nên không có lời khai và ý kiến đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kiều T.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán chấp hành tốt quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng là bà T đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa là vi phạm quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 luật hôn nhân và gia đình đề nghị: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kiều T; giao cho ông Tr tiếp tục nuôi con chung là Trần Chí T1, sinh ngày 01/11/2003, giao con chung là Trần Chí T2, sinh ngày 10/9/2007 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, bà T và ông Tr không ai phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trình bày của nguyên đơn, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Tr nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp vụ án này là tranh chấp về việc ly hôn, ông Tr hiện đang sống tại ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh BT nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre là đúng theo quy định tại các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ông Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Tr là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Vào năm 1998, bà T và ông Tr chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố B, tỉnh BT, vì vậy, hôn nhân của bà T và ông Tr là hợp pháp nên được pháp luật công nhận.

Bà T trình bày nguyên nhân yêu cầu ly hôn ông Tr là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cãi vã nhau về vấn đề tiền bạc, ông Tr thường xuyên uống rượu rồi về đánh đập bà T, nay vợ chồng không thể hàn gắn được. Bà T và ông Tr đã ly thân từ tháng 10/2017 đến nay.

Theo yêu cầu ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T và ông Tr tự nguyện kết hôn vào năm 1998, sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian, đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn, bà T và ông Tr đã ly thân từ tháng 10/2017 đến nay. Từ lúc ly thân, cả hai không tìm cách hàn gắn được mà ngày càng trở nên trầm trọng hơn dẫn đến việc bà T yêu cầu ly hôn. Tại phiên tòa hôm nay ông Trần Minh Tr vắng mặt, từ khi thụ lý vụ án cho đến nay ông Tr đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập đến Tòa án để hòa giải nhưng ông Tr cố tình không đến, điều này cho thấy ông Tr cũng không còn mong muốn hàn gắn tình cảm với bà T. Tại biên bản xác minh ngày 28/3/2018, đại diện địa phương cũng xác nhận vợ chồng bà T, ông Tr có mâu thuẫn từ lâu, hiện nay hai người không còn sống chung với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông Tr mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu ly hôn ông Tr là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Bà T và ông Tr có hai con chung là Trần Chí T1, sinh ngày 01/01/2003 và Trần Chí T2, sinh ngày 10/9/2007, hiện cháu T1 đang sống với ông Tr còn cháu T2 đang sống chung với bà T, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là Trần Chí T2, không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng và giao con chung là Trần Chí T1 cho ông Tr tiếp tục nuôi dưỡng, bà T không cấp dưỡng. Tại biên bản lấy ý kiến con chung ngày 19/3/2018, thì cháu T2 có nguyện vọng được sống với bà T, cháu T1 có nguyện vọng được sống với ông Tr. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà T là phù hợp với nguyện vọng của hai con chung cần để bà T tiếp tục nuôi con chung là Trần Chí T2 và giao con chung là Trần Chí T1 cho ông Tr tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 luật hôn nhân và gia đình, bà T nuôi con không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận không xét đến. Ông Tr không có yêu cầu.

Về tài sản chung: Bà T khai không có nên không xét đến.

Về nợ chung: Bà T khai không có nên không xét đến.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên:

Tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà T phải chịu tòa bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kiều T đối với ông Trần Minh Tr, bà T được ly hôn với ông Tr.

2. Về con chung: Giao cho bà T tiếp tục nuôi con chung là Trần Chí T2, sinh ngày 10/9/2007, giao cho ông Tr tiếp tục nuôi con chung là Trần Chí T1, sinh ngày 01/01/2003, bà T không cấp dưỡng cho ông Tr nuôi con.

Ghi nhận bà T nuôi con chung không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con.

Bà T và ông Tr không trực tiếp nuôi con được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Bà T và ông Tr trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích con, theo yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định mức cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kiều T phải nộp phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015481 ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Bà T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15(*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Tr được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND TP. Bến Tre;
- Chi cục THADS TP. Bến Tre;
- UBND xã Mỹ Thạnh An, TP. Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Diễm Châu